

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC
KHU VỰC NÔNG THÔN
Tháng 01 năm 2016

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01 NĂM 2016 SO VỚI		
	<i>Kỳ gốc năm 2014</i>	<i>Tháng 1 năm 2015</i>	<i>Tháng 12 năm 2015</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	100,08	100,81	99,97
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,16	100,93	100,29
1- Lương thực	100,21	98,91	100,50
2- Thực phẩm	102,17	101,34	100,35
3- Ăn uống ngoài gia đình	103,56	102,18	100,02
II, Đồ uống và thuốc lá	102,74	102,21	100,41
III, May mặc, mũ nón, giày dép	103,36	102,96	100,39
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	98,91	102,04	100,05
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,59	101,64	100,16
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	103,08	101,83	100,37
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,97	101,94	100,47
VII, Giao thông	82,30	92,28	96,94
VIII, Bưu chính viễn thông	99,45	99,63	99,93
IX, Giáo dục	107,06	102,93	100,83
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	108,24	103,43	101,01
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	101,73	102,06	100,18
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	103,43	102,15	100,21

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.